

Nhận diện cộng đồng người Bô Lô ở Hà Tĩnh

PHẠM THANH TỊNH*

Để nhận diện một cộng đồng người - như người Bô Lô, chúng tôi khảo sát hai cách nhìn: trên bờ và dưới biển. Đó là cách nhìn khách thể và chủ thể. Đương nhiên giữa hai cách nhìn đó có mối quan hệ ràng buộc, tác động qua lại lẫn nhau, nhưng với người nghiên cứu một cộng đồng thì nhất thiết phải đặt cộng đồng đó trong một không gian quen thuộc bên cạnh một cộng đồng khác trong một không gian xa lạ. Trong khoa học gọi là “tư duy trong bối cảnh”. Chúng ta phải thừa nhận mọi hệ thống khép kín đều phụ thuộc một cái gì đó nằm bên ngoài hệ thống⁽¹⁾.

Cộng đồng người Bô Lô⁽²⁾ là một cộng đồng riêng, khu biệt trong những nhóm cư dân làm nghề biển ở Hà Tĩnh. Người dân địa phương gọi họ là người “nốc câu”, chuyên câu cá ngoài biển khơi và họ tự nhận là người Bô Lô.

1. Cộng đồng người Bô Lô được người trên bờ coi là “man di mọi rợ”, bị khinh bỉ và bị gán với những cái tên mang tính miệt thị như “Mường nước mặn”, “mọi bể”. Cách nhìn này là theo quan điểm của người Việt sống ở đồng bằng lấy văn hóa lúa nước làm hệ giá trị. Với người Việt, núi rừng và biển cả là hai nơi mà họ rất sợ hãi. Vùng rừng núi là vùng “rừng thiêng nước độc”, nơi “khỉ ho cò gáy” rất nhiều thú dữ, còn biển là nơi “trời nước mênh mông”, “sóng to gió lớn” dễ bị chết đuối, không biết bầu vùi vào đâu. Mặc dù

trong thành ngữ tiếng Việt có câu “rừng vàng biển bạc” nhưng chỉ là những nơi có thể khai thác vật quý phục vụ cho cuộc sống của người đồng bằng mặc dù rất nguy hiểm. Với người đi biển nói “rừng vàng” và vàng cả mắt, nói “biển bạc” là bạc cả mặt. Vì lẽ đó, những người ở đồng bằng coi những người sống trên rừng là “mọi rú”, và - trên biển là “mọi bể”, là những kẻ “ăn lông ở lỗ”, dấn dộn, ngu ngơ, vô học, không biết gì và bị khinh bỉ. Vì vậy khi muốn xỉ vả ai, người trên bờ gọi là “quần Bô Lô”, “biết cóc gì”⁽³⁾.

Khi người Bô Lô lên bờ để trao đổi mua bán, người trên bờ nhận diện họ bằng những đặc điểm sau:

Về dáng người: vì ở dưới thuyền suốt đời, họ chỉ ngồi nên thân thì dài, chân thì ngắn và bị teo lại. Khi lên bờ mua bán, người phụ nữ Bô Lô khuỳnh chân đi như chạy, người dúi về phía trước, hai bàn tay khươ khươ như bơi trong không khí và họ lúi rất nhanh; nước da ngăm đen, tóc quăn, dáng người khỏe mạnh, mắt tinh; cách ăn mặc thì xuềnh xoàng đơn giản: một manh áo vải Đồng lâm nhuộm nâu, một cái váy nhuộm nâu trát bùn màu đen cụt lủn

Về tiếng nói: người Bô Lô nói líu lo như chim. Đó là một thứ tiếng Việt rất đơn giản, vì họ không cần nói nhiều, với một thứ dụng nặng và nhiều từ rất riêng.

* Ths Phạm Thanh Tịnh, Viện Nghiên cứu Đông Nam Á

Muốn mời ăn cơm họ chỉ nói cộc lộc “cơm”; khi mua bán họ sử dụng một lối đếm riêng: chách - 1, lói - 2, thâm - 3, chớ - 4, keo - 5, mục - 6, hấp - 7, bét - 8, khươn - 9, nạp - 10; trên mười họ dùng từ “đồng”, thí dụ: chách đồng chách - 11, lói đồng lói - 22, thâm đồng thâm - 33 cho đến khươn đồng khươn - 99. Họ bán một chục cá thành mười hai con.

Tên con cái cũng được đặt theo số thứ tự: một, hai, ba và phát âm gần như tiếng Quảng Bình: hai > hơi, bảy > bởi. Họ thường dùng một số từ như mảng ghềnh (dây neo), dặm rạo (một đoạn đường trên biển). Nhìn chung, cách ăn nói của họ theo kiểu “ăn sóng nói gió” tức là nói to, cụt lủn, có phần cục cằn. Có lẽ trên biển đầy sóng gió người ta ít dùng lời mà dùng cử chỉ⁽⁴⁾.

Người Bồ Lô sinh sống trên thuyền nên bị xem là “sống vô gia cư, chết vô địa táng”, cho nên họ chỉ lấy nhau cùng người Bồ Lô, không lấy người ngoài. Người Bồ Lô Cửa Sót lấy người Bồ Lô Cửa Nhượng và có quan hệ họ hàng với nhau. Đa phần người Bồ Lô ở Quảng Bình, Hà Tĩnh, Nghệ An đều họ Nguyễn; có khi hai chị em lấy hai an hem, con chú lấy con bác và ngược lại. Có lẽ vì thế mà khi có một đứa con hoang (con lai) với những người không phải Bồ Lô thì đứa trẻ rất thông minh. Người Bồ Lô rất đông con. Bọn trẻ đứa nọ cao hơn đứa kia nửa cái đầu, nhi nhít bò lồm ngồm trên thuyền như đàn cua. Điều đó dễ hiểu bởi lẽ sau những ngày ăn đứng ngủ ngồi, hôm mắt rình rập con cá ngoài khơi, về đến bờ dân Bồ Lô rảnh việc, rồi khi bão to thuyền buôn phải nằm lại thế là suốt ngày mũi thuyền kéo kín, con thuyền lắc lư theo nhịp điệu không phải của sóng gió. Họ còn có thú vui gì nữa đâu, và người đàn bà trở thành cái máy đẻ. Bọn trẻ không được học hành và lớn

dần lên trong cuộc sống bản năng, hoang dã. Dù nắng dù mưa chúng chỉ mặc một chiếc quần đùi được may bằng mảnh vải buồn màu nâu!

Người Bồ Lô rất “mê tín”. Họ tin vào ma quỷ vì “trong nốc thì ngài (người), ngoài nốc thì ma”. Do đó họ rất sợ ma và thờ cúng ma để cầu xin ma phù hộ và đừng làm hại họ. Họ rất hay cúng quảy: cúng cửa lạch, cúng đền lạch, cúng khi bắt đầu ra khơi và họ thường rắc cho ma ba thứ: muối, gạo và hoa xuống biển. Họ rất thành kính, khi khẩn chấp tay quá đầu, miệng khẩn nôm, chỉ mong sao cho “đi nốc nhẹ, về nốc nặng”. Người Bồ Lô không theo đạo Thiên chúa mặc dù sau này họ chung sống với cộng đồng Thiên chúa giáo vùng biển.

Quan hệ giữa người Bồ Lô với người trên bờ rất hạn chế. Họ chỉ lên bờ để bán cá, mua lương thực, đồ dùng, xin nước ngọt dưới hình thức đổi chác là chính. Họ thường bị cánh nhà buôn trên bờ ép giá. Hàng tươi sống không thể để qua ngày, phải bán đổ bán tháo (trái với các hàng khô trên bờ để bao lâu cũng được). Sau này để thuận lợi cho việc mua bán, mỗi thuyền câu của một gia đình Bồ Lô có một “chủ nợ” trên bờ. Họ cho người Bồ Lô vay tiền, mua chịu, không lấy lãi với một điều kiện là phải bán cá cho họ giá rẻ hơn thị trường một vài giá. Phải nói người Bồ Lô vừa bị người trên bờ khinh bỉ, bắt nạt, vừa bị thương nhân bóc lột khá nặng nề. Hơn nữa, như người ta thường nói “biển là của trời cho”, không ai gieo mà được gặt, dù gặt bằng máu, mồ hôi, nước mắt. Hết mùa cá trong nhà cũng rỗng không, không ai làm giàu bằng biển cả. Vì thế cho nên người Bồ Lô thật thà, ít so đo hơn thiệt. Họ chỉ muốn bán nhanh, mua nhanh mà xuống thuyền. Chỉ khi có người chết họ mới phải lên bờ chôn trộm hoặc nặn nỉ để

xin chỗ chôn. Khi chính quyền phong kiến tổ chức thành vạn chài nôóc câu ở vào một làng nào đó thì họ tham gia sinh hoạt cộng đồng một cách lỏng lẻo như “ghé” vào mà thôi, chứ không chặt chẽ như người trên bờ. Ngày xưa ở Thạch Kim (Thạch Hà), người Bồ Lô thuộc vạn Kỳ Xuyên. Vạn này được quy định như sau: “Thạch Hà phủ, Hà Nhị tổng, Kim Đồi xã, Kỳ Xuyên vạn; bạ cư bạ nhập, phù cư thủy thương, thượng Đồ Nài, hạ Tấn Sốt, chí Đồ Diệm giang”, dịch là: Phủ Thạch Hà, tổng Hà Nhị, xã Kim Đồi, vạn Kỳ Xuyên; lúc đến lúc đi, ở trên mặt nước, phía trên từ Đồ Nài, phía dưới đến Cửa Sốt, cho đến tận sông Đồ Diệm; khi chết chôn ở mép sông.

Có lẽ vui nhất đối với cánh con trai người Bồ Lô là khi lên bờ uống rượu. Sau những ngày lao động cật lực trên biển, họ rủ nhau lên bờ. Rượu ở đây rất ngon: rượu nếp được nấu bằng nước trong lấy tận mạch nguồn; rượu trong vắt như mắt mèo, rót ra sủi tăm. Cô bán hàng đựng rượu trong hũ sành nút lá chuối khô, càng để lâu càng ngọt, uống đến đâu biết đến đấy rồi lịm dần thắm đến từng tế bào. Các trai làng cứ vây quanh lấy cô bán rượu quen tiền trao rượu múc. Họ vừa uống vừa tán tỉnh nhưng không sàm sỡ. Nếu có anh nào quá chén dở trò là bị cánh trai làng túm cổ vút xuống biển cho uống một trận nước căng bụng rồi mới vớt lên! Cô gái hình như cũng “nghiện” cái mùi mồ hôi nồng nặc pha vị mặn mòi của gió biển, cả cái giọng nói nặng nặng, khê đặc với nhiều tiếng lóng khó hiểu của tốp con trai Bồ Lô. Cả tuần ngoài biển sóng sánh ngả nghiêng trên thuyền lên bờ họ cũng lại sóng sánh ngả nghiêng khi đã là ngà say, vừa bá vai bá cổ, chân nam đá chân chiêu, vừa nghêu ngao hát những bài gì đó. Người say rượu thật hồn nhiên, cởi mở và

thật bụng nhưng cũng có khi cao ngạo bất chấp. Phải chăng biển đã tạo cho con người ở đây cái chất phóng túng pha màu lãng tử và rộng rãi trong chi tiêu. Đó có thể là những giây phút vui vẻ đáng nhớ nhất khi họ lên bờ và cũng xóa đi bao điều tủi nhục ảm ức mà họ đã bị người đời thị phi. Không thiếu những mối tình rất đẹp, rất say đắm giữa một cô hàng rượu trên bờ với những con sói biển Bồ Lô. Kết quả của những mối tình vụng trộm đó đã cho ra đời những đứa bé được vớt lại bên khe Hao Hao⁽⁶⁾ để cho dân chài đưa về nuôi, các bà mẹ vạn chài đang nuôi con thay nhau cho bú.

Để chuẩn bị đi biển, người Bồ Lô phải lên bờ xin nước ngọt và đựng vào những vò to để dưới khoang thuyền. Nghe người già kể lại rằng, khi còn ít người, ở dãy núi Nam Giới có một khe đá nước mát lạnh. Một ông thầy địa lý người Tàu ở dưới thuyền lên khe lấy nước và trầm trồ: hảo hảo (tốt, tốt), người dân địa phương liền gọi tên khe nước này là Hao Hao. Ông ta còn phán: nhìn dãy núi Nam Giới như một chiếc ghe lật sấp, dân đây chỉ sống được bằng nghề đánh cá biển chứ không thể giàu lên được bằng buôn bán đường biển! Người dân biển gắn bó với khe nước này. Từ những chiếc nhũ đá trắng muốt ở trên hang động, dòng nước chảy ra trong vắt. Người ta bắc một dãy máng nước bằng ống bương già đục rỗng để dẫn nước ngọt ra tới mực nước biển sâu 3, 4 sải tay cho thuyền của dân đi biển vào lấy nước. Hàng ngày người ta cho người lên tận đầu nguồn nhặt hết lá rụng để khe nước luôn luôn sạch. Dân biển cứ thế uống nước lã bằng bát, nhất là đám say rượu uống nước Hao Hao là tỉnh lại liền và dưới chân núi, cạnh khe Hao Hao có hai hòn đá chông chênh được người dân gọi là Đá Ông, Đá Bà và đó là nơi hẹn hò của những đôi trai gái

làm nghề biển.

Đó là những gì mà người trên bờ nhận diện được người Bồ Lô. Nhưng nếu trên bờ họ tỏ ra vụng về, hay dỏ mắt trước một cô gái, nói ấp a ấp úng, thì khi nhả xuống thuyền họ trở thành con người khác hẳn: nhanh nhẹn như con rái cá, mạnh mẽ như con cá kình, xông xáo như con sói biển.

2. Người Bồ Lô tự nhận thức về mình: Họ tự coi là người của biển - người Bồ Lô.

Bài học đầu tiên, để là người của biển, họ phải biết bơi, biết lặn như người sống trên mặt đất phải biết đi, biết chạy. Ngay từ khi sinh dưới thuyền, người bố cắt từ tấm lưới làm tã lót, gói nhúm rau vào mảnh vải buồm ném xuống biển, rồi tắm con bằng nước biển. Từ giây phút đó đứa bé có một mối liên hệ tâm linh với biển cả. Người cha gọi là “nghệp biển”. Nếu như các cụ nhà ta nói “sinh nghề tử nghiệp” thì người dân biển có nghề biển để sống và nghiệp biển để chết!

Để dạy con biết bơi, người bố quẳng con xuống biển. Do bản năng tự vệ thành bé vẫy vùng trong nước, hai tay hai chân đập bì bõm mắt xốt đỏ ngẫu vì nước biển mặn. Cho đến khi nó chìm ông bố mới túm tóc lôi lên và dốc ngược cho nước trong mồm trào ra, bụng xẹp. Rồi ông lại tiếp tục quẳng con xuống biển. Dần dần đứa bé lớn lên với biển và học được các kiểu bơi: bơi nhanh, bơi chậm, bơi lướt sóng, bơi ngửa ngả mình nghỉ trên biển khi mệt, kể cả việc đi lại trên biển: hai vai lác đi lác lại và chuyển dần tới đích. Nhờ sức đẩy của nước người ta đi lại nhẹ nhàng tự do trên biển suốt ngày này qua ngày khác. Còn lúc tập lặn thì rất gian khổ, nhất là những ngày đông rét buốt, nước biển kéo màng bô hóng: người cha cho con uống cạn bát nước mắm màu cánh gián rồi cả hai cùng lặn xuống đáy biển cho đến lúc máu tai rỉ

ướt, mắt như bị trời ra, lúc đó người cha mới cho con lên mặt nước.

Để cho đôi mắt sáng ra nhìn cho tinh, người ở biển cho con ăn gan cá nhám. Đôi mắt của chàng trai Bồ Lô nheo nheo, nhưng cứ nhìn màu trời sắc nước biết mưa nắng bão bùng ra sao, dự đoán nước chảy hướng nào, cá lên hướng nào. Họ nhìn thấy cả những cây rạo⁽⁶⁾ của mình giữa biển khơi xa tít mù tấp tận chân mây mà mắt người thường không thấy. Có đêm sương mù dày đặc, cây rạo ở làn nước sâu 25 sải, cách bờ gần 50km nhưng họ vẫn cầm lái, chém sóng, luồng gió ra đi với cái giác quan linh cảm của mình để tìm đến rạo nhà. Họ nhìn màu nước thay đổi để đoán biết loài cá gì đang chạy dưới nước.

Hầu như các giác quan của người đi biển đều được huy động cùng một lúc, và bằng luyện tập, bằng trải nghiệm đến độ trở thành bản năng để cảm nhận được thời tiết, được luồng cá ở dưới nước. Tất cả được tổng hợp lại tạo nên một khả năng linh cảm tuyệt vời và ứng xử rất nhanh nhạy, chính xác khi có những tình huống bất ngờ xảy ra. Mắt nhìn trời nhìn nước, tai nghe tiếng sóng vỗ vào thuyền, mũi ngửi mùi biển, lưỡi nếm mùi gió. Người ta gọi chung là giác quan thứ sáu.

Đôi bàn tay của họ sần sùi vết sẹo của dây cước ăn vào tận thịt, tận từng đốt ngón tay, với:

“Suốt đời chỉ mấy thước dây

Kéo đi kéo lại mòn tay vẫn còn”

Khi kéo dây neo mấy trăm thước, khi kéo hàng chục chặng câu vằn (mỗi chặng khoảng 35 - 40 sải tay), khi gập cá to phải buông lỏng dây câu để chạy theo cá, khi ra sức kéo cá lại thuyền nói như nhà thơ Nguyễn Ngọc Phú: “Người Bồ Lô họ trời cả biển khơi trong vòng tay của mình” và giữa không gian biển rộng lớn mênh mông

không bờ bến, con người chỉ xoay tròn cả cuộc đời mình trong một khoang thuyền thúng và khi gặp bão tố con thuyền như chiếc lá tre bị dằn vặt trên sóng.

Cuộc đời sống “theo đuôi con cá” đã tạo cho họ những năng lực đặc biệt: thông hiểu trăng sao sóng gió tường tận, thông hiểu ngư trường chính xác giữa biển khơi, nắm được quy luật sinh trưởng và di chuyển của mỗi loài cá, tính toán được thời tiết, thời gian (con cá nào, ưa mỗi gì, chịu ăn lúc nào, trong giờ trăng nào, ở con nước nào). Khác với nghề lưới là chỉ bắt, còn nghề câu thì phải mồi mọc con cá. Do đó của mồi, cách mồi là một nghệ thuật rất đáng kinh ngạc của người Bồ Lô.

Và hơn hết giữa cái sống và cái chết trên biển khơi khi gặp bão tố họ phải có lòng dũng cảm, phải có tinh thần cộng đồng, phải bình tĩnh để xử lý các tình huống. Và thậm chí phải biết hy sinh mình để cứu người. Cơn bão năm 1996 đã làm cho hàng trăm bè mảng trôi dạt vào cửa Sốt. Tất cả những người chết biển ấy đều lấy dây trói chân, trói tay mình vào nhau cho khỏi mất xác. Chết biển tội nghiệp lắm: “chim tha cá rửa”!

Chính biển đã dạy cho người Bồ Lô trở thành người của biển. Ngay cả những con vật sống ở dưới biển cũng dạy cho họ lòng chung thủy như đôi sam chết cũng không rời nhau (khi bắt được cặp sam, người ta phải dội nước sôi vào chân mới gỡ được chúng ra), cá ngựa sống có đôi chết cũng cặp đôi!./.

CHÚ THÍCH

1. Xem Phạm Việt Hưng. Bên ngoài khoa học//Tạp chí Khoa học và Tổ quốc, số tháng 3 - 2010, tr. 21 - 25.

2. Cộng đồng xã hội bao gồm một loạt yếu tố xã hội chung mang tính phổ quát. Đó là những mặt cộng đồng về kinh tế, về địa lý, về ngôn ngữ, về văn hóa, về tín ngưỡng, về tâm lý, về lối sống. Những yếu tố này trong tính tổng thể của nó tạo nên tính ổn định và bền vững của một cộng đồng xã hội. Cộng đồng xã hội theo Từ điển bách khoa Việt Nam, tập I, H., 1995, tr. 601.
3. Mọi vốn là tên gọi dân tộc Mường không mang tính miệt thị như Mọi Bi, Mọi Vang (người Bi, người Vang). Người Mường tự gọi mình là Mol có nghĩa là người, cũng như người Thái gọi mình là Táy (người), người Malayu gọi mình là Orang (người). Từ Mol biến đổi thành Môn > Mọi (theo quy luật biến âm). Người Hán gọi các dân tộc phương Nam bằng cái tên miệt thị: Man di. Từ “man” có thể là cách ghi âm từ “môn”. Người Việt, với tư tưởng Đại Việt (dân tộc lớn) cũng gọi theo: mường mán, mọi rợ.
4. Một vài đặc điểm ngữ âm, cho chúng ta dự đoán là người Bồ Lô nói theo phương ngữ Quảng Bình.
5. Khe Hao Hao, tên gọi một khe nước nổi tiếng ở núi Nam Giới trên bờ biển Thạch Hà - Hà Tĩnh.
6. Rạo là một cây tre cột đá như mọc từ dưới nước lên, được vây quanh bởi những tàu lá làm nơi cá ẩn nấp để câu - xem phần sau.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phạm Việt Hưng. Bên ngoài khoa học//Tạp chí Khoa học và Tổ quốc, số tháng 3 - 2010.
2. Hội đồng Quốc gia chỉ đạo biên soạn từ điển bách khoa Việt Nam. Từ điển Bách khoa Việt Nam, tập I. Trung tâm biên soạn từ điển bách khoa Việt Nam, H., 1995, 963 tr.
3. Trung tâm Khoa học xã hội và nhân văn Quốc gia, Viện Nghiên cứu Văn hóa dân gian. Văn hóa dân gian làng ven biển. Nxb Văn hóa dân tộc, H., 2000, 650 tr.
4. Văn Lợi cb. Địa chí văn hóa miền biển Quảng Bình. Nxb Văn hóa Thông tin, H., 2001, 427 tr.